

Số: 001 /QĐ-TMNMN

Nhà Bè, ngày 03 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2022
của Trường Mầm non Mạ Non

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON MẠ NON

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 122/2021/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2535/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Ủy Ban nhân dân huyện Nhà Bè về việc giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 cho các đơn vị trực thuộc Huyện;

Căn cứ Quyết định số 2682/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2026 đối với trường Mầm non Mạ Non.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022 của Trường Mầm non Mạ Non (đính kèm dự toán thu - chi ngân sách năm 2022).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Giám hiệu, Bộ phận kế toán và các tổ có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /*VP*

Nơi nhận:

- Phòng TC - KH;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, HS *VP*

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Mộng Ngọc

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON MẠ NON

Chương: 622

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

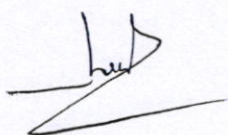
(Kèm theo Quyết định số 001/QĐ-TMNMN của Trường Mầm non Mạ Non ngày 02 tháng 01 năm 2022 về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2022 của trường Mầm Non Mạ Non

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	Dự toán thu	4.737.317.510
I	Thu phí, lệ phí	
II	Kinh phí CCTL năm 2021 chuyển sang 2022 (nguồn 14)	13.597.510
III	Nguồn thu ngân sách cấp theo QĐ số 2535/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	4.723.720.000
1	Kinh phí thường xuyên	4.673.720.000
1.1	Kinh phí thường xuyên (nguồn 13)	3.892.920.000
1.2	Kinh phí thường xuyên (nguồn 14)	780.800.000
	Tăng lương CS 1.210-1.490 (nguồn 14)	-
	Thu nhập tăng thêm NQ03/2018/NQ-HĐND (nguồn 14)	724.000.000
	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương (nguồn 14)	56.800.000
2	Kinh phí không thường xuyên (nguồn 12)	50.000.000
IV	Nguồn thu ngân sách cấp bù học phí năm 2022	339.300.000
1	Cấp bù học phí theo Nghị quyết 28/2021/NQ-HĐND (55hs x 20.000đ x 9tháng)	9.900.000
2	Cấp bù học phí theo Nghị quyết 29/2021/NQ-HĐND ((55hs x 120.000đ) + (300 x 100.000) x 9tháng)	329.400.000
3	Cấp bù MGHP theo CV liên Sở 3841-2016	
B	Dự toán chi	4.737.317.510
I	Thu phí, lệ phí	
II	Kinh phí CCTL năm 2021 chuyển sang 2022 (nguồn 14)	13.597.510
III	Nguồn thu ngân sách cấp theo QĐ số 2535/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	4.723.720.000
1	Kinh phí thường xuyên	4.673.720.000
1.1	Kinh phí thường xuyên (nguồn 13)	3.892.920.000
	Chi lương và các khoản phụ cấp	2.926.495.052
	Chi các khoản đóng góp	400.379.110
	Thanh toán dịch vụ công cộng	111.018.060

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	Vật tư văn phòng	29.000.000
	Thông tin liên lạc	17.040.000
	Chi thuê mướn	347.519.838
	Chi mua sắm, sửa chữa	40.000.000
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của ngành	20.000.000
	Chi khác	1.467.940
1.2	Kinh phí thường xuyên (nguồn 14)	780.800.000
	Thu nhập tăng thêm theo NQ03/2018	724.000.000
	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	56.800.000
2	Kinh phí không thường xuyên (nguồn 12)	50.000.000
	Chi sửa chữa cơ sở vật chất trường lớp (Chi nâng cấp sân trường, chống thấm trần nhà, phòng thư viện)	50.000.000
IV	Nguồn thu ngân sách cấp bù học phí năm 2022	9.000.000
1	Cấp bù học phí Nghị quyết 28/2021/NQ-HĐND (55hs x 20.000đ x 9tháng)	9.000.000
2	Cấp bù học phí theo Nghị quyết 29/2021/NQ-HĐND ((55hs x 120.000đ) + (300 x 100.000) x 9tháng)	329.400.000
3	Cấp bù MGHP theo CV liên Sở 3841-2016	-

Kế toán
(Ký, họ tên)

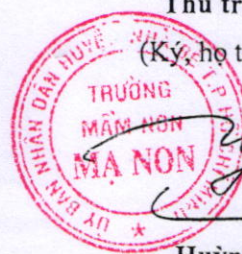


Phạm Thị Cẩm Nhung

Nhà Bè, ngày 2 tháng 1 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Huỳnh Mộng Ngọc



Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON MẠ NON

Chương: 622

DỰ TOÁN THU - CHI NGUỒN THU SỰ NGHIỆP NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 001/QĐ-TMNMN của Trường Mầm non Mạ Non ngày 01 tháng 01 năm 2022 về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2022 của trường Mầm Non Mạ Non

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	Dự toán thu	
I	Dự toán nguồn thu sự nghiệp	1.743.650.000
1	Thu tiền học phí theo quỹ định	-
1.1	Học phí công lập (55hs x 120.000đ/th x 9th)	
1.2	Học phí công lập (300hs x 100.000đ/th x 9th)	
2	Thu thỏa thuận	1.743.650.000
2.1	Tổ chức phục vụ bán trú (355hs x 130.000đ/th x 9th)	415.350.000
2.2	Thiết bị vật dụng bán trú (355hs x 160.000đ/năm)	56.800.000
2.3	Tiền vệ sinh bán trú (355hs x 20.000đ/th x 9th)	63.900.000
2.4	Tiền phục vụ ăn sáng (355hs x 100.000đ/th x 9th)	319.500.000
2.5	Tiền tiếng anh với người bản xứ (150hs x 250.000đ/th x 7th)	262.500.000
2.6	Tiền nhíp điệu (250hs x 50.000đ/th x 8th)	100.000.000
2.7	Tiền vẽ (200hs x 50.000đ/th x 8th)	80.000.000
2.8	Tiền tổ chức phục vụ bán trú hè (Nhà trẻ: 56hs x 1.300.000đ/th, Mẫu giáo: 150hs x 1.000.000đ/th)	445.600.000
II	Thu nguồn thu cấp bù học phí 2022 (9523 sang 3714)	339.300.000
1	Cấp bù học phí theo Nghị quyết 28/2021/NQ-HĐND (55hs x 20.000đ x 9tháng)	9.900.000
2	Cấp bù học phí theo Nghị quyết 29/2021/NQ-HĐND ((55hs x 120.000đ) + (300 x 100.000) x 9tháng)	329.400.000
3	Cấp bù MGHP theo CV liên sở 3841-2016	
III	Kinh phí cấp bù học phí năm 2021 chuyển sang năm 2022	3.550.000
1	Cấp bù học phí theo Nghị quyết 25/HĐND-2018	3.100.000
2	Cấp bù MGHP theo CV liên sở 3841-2016	450.000
B	Dự toán chi	
I	Dự toán chi sự nghiệp	1.743.650.000
1	Chi từ nguồn học phí theo qui định	-
	Trích 40% chi cải cách tiền lương	

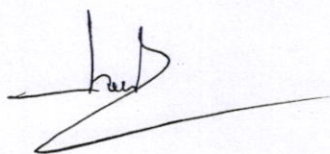
Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	Chi trả tiền công HĐLĐ bao gồm: Lương+BHXH+BHYT+BHTN	
	Chi tiền vệ sinh môi trường	
	Chi phí khác: Thuốc tẩy giun, khám sức khỏe cho học sinh, mua quà phát thưởng cho học sinh, chi mua cây trồng, đất và phân bón, in bì thư,...	
2	Chi từ nguồn thu thỏa thuận	1.743.650.000
2.1	Tổ chức phục vụ bán trú (355hs x 130.000đ/th x9th)	415.350.000
2.1.1	Trích 2% doanh thu nộp thuế TNDN	8.307.000
2.1.2	Trích 98% doanh thu chi hoạt động	407.043.000
a	Chi trực tiếp	344.696.526
	Chi trả tiền công HĐLĐ bao gồm: Lương+BHXH+BHYT+BHTN	179.179.000
	Chi phục cấp: CB, GV, NV làm công tác phục vụ bán trú	154.517.526
	Chi mua in ấn, pho to tài liệu	3.000.000
	Sách, tài liệu dùng cho chuyên môn	5.000.000
	Chi trả tiền mua văn phòng phẩm	3.000.000
b	Chi quản lý	62.346.474
	Chi CB, NV quản lý công tác bán trú	60.885.974
	Chi phí khác: Phí quản lý tài khoản, dịch vụ SMS, phí chuyển khoản	1.460.500
2.2	Thiết bị vật dụng bán trú (355hs x 160.000đ/năm)	56.800.000
2.2.1	Trích 2% doanh thu nộp thuế TNDN	1.136.000
2.2.2	Trích 98% chi mua đồ dùng, trang thiết bị phục vụ học sinh bán trú	55.664.000
	Mua sắm CCDC đồ dùng, trang thiết bị phục vụ học sinh bán trú	55.664.000
2.3	Tiền vệ sinh bán trú (355hs x 20.000đ/th x 9th)	63.900.000
2.3.1	Trích 2% doanh thu nộp thuế TNDN	1.278.000
2.3.2	Trích 98% chi mua đồ dùng vệ sinh	62.622.000
2.4	Tiền phục vụ ăn sáng (355hs x 100.000đ/th x9th)	319.500.000
2.4.1	Trích 2% doanh thu nộp thuế TNDN	6.390.000
2.4.2	Trích 98% doanh thu chi hoạt động	313.110.000
a	Chi trực tiếp	287.203.770
	Chi trả tiền công HĐLĐ bao gồm: Lương+BHXH+BHYT+BHTN	183.406.040
	Chi phụ cấp: CB, GV, NV làm công tác phục vụ ăn sáng	99.212.730
	Chi trả tiền mua văn phòng phẩm	4.585.000
b	Chi quản lý	25.906.230

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	Chi phụ cấp CB, NV quản lý công tác bán trú	20.906.230
	Chi mua cây trồng, đất và phân bón, gom rác thải, xét nghiệm nước, in bì thư,...	5.000.000
2.5	Tiền tiếng anh với người bản xứ (150hs x 250.000đ/th x 7th)	262.500.000
2.5.1	Trích 2% doanh thu nộp thuế TNDN	5.250.000
2.5.2	Trích 98% doanh thu chi hoạt động	257.250.000
a	Chi trực tiếp	215.846.250
	Chi trả giáo viên thỉnh giảng (45 tiết x 669.750đ/tiết)	210.971.250
	Chi trả tiền điện	2.000.000
	Chi trả tiền mua văn phòng phẩm	1.875.000
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	1.000.000
b	Chi quản lý	41.403.750
	Chi CB, GV, NV quản lý	38.403.750
	Lệ phí môn bài mức (bậc 3)	1.000.000
	Chi phí khác: Thuê dù, bạc che làm sự kiện, sân khấu	2.000.000
2.6	Tiền nhíp điệu (250hs x 50.000đ/th x x 8th)	100.000.000
2.6.1	Trích 2% doanh thu nộp thuế TNDN	2.000.000
2.6.2	Trích 98% doanh thu chi hoạt động	98.000.000
a	Chi trực tiếp	74.000.000
	Chi trả giáo viên thỉnh giảng	70.000.000
	Chi trả tiền nước	4.000.000
b	Chi quản lý	24.000.000
	Chi CB, GV, NV quản lý (10%)	10.000.000
	Chi trả tiền cước phí điện thoại	400.000
	Chi trả tiền cước phí internet	5.600.000
	Chi sửa chữa (máy tính, máy in, máy scan, máy photo, camera, thang máy, máy lạnh)	7.000.000
	Chi phí khác: Phí quản lý tài khoản, dịch vụ SMS, phí chuyển khoản	1.000.000
2.7	Tiền vẽ (200hs x 50.000đ/th x 8th)	80.000.000
2.7.1	Trích 2% doanh thu nộp thuế TNDN	1.600.000
2.7.2	Trích 98% doanh thu chi hoạt động	78.400.000
a	Chi trực tiếp	60.400.000
	Chi trả giáo viên thỉnh giảng (70%)	56.000.000
	Chi tiền điện	2.000.000

Số	Nội dung	Dự toán được giao	TT
b	Chi trả tiền mua văn phòng phẩm	2.400.000	2.8
	Chi quản lý	18.000.000	
	Chi CB, GV, NV quản lý (10%)	8.000.000	
	Chi sửa chữa các thiết bị	5.600.000	
	Gia hạn phần mềm	4.400.000	
	Tiền tổ chức phục vụ bán trú hè (Nhà trẻ: 56hs x 1.300.000đ/hs, Mẫu giáo: 150hs x 1.000.000đ/hs)	445.600.000	
	Trích 2% doanh thu nộp thuế TNDN	8.912.000	
	Trích 98% doanh thu chi hoạt động	436.688.000	
	Chi trực tiếp	377.746.282	
	Chi trả tiền công HDLB bao gồm: Lương+BHXH+BHYT+BHTN	104.416.000	
a	Chi phụ cấp: CB-GV-NV giảng dạy, phục vụ hè	203.122.282	2.8.1
	Chi trả tiền điện	20.000.000	
	Chi trả tiền nước	20.000.000	
	Chi trả tiền mua văn phòng phẩm	20.208.000	
	Chi mua in ấn, pho to tài liệu	5.000.000	
	Sách, tài liệu dùng cho chuyên môn	5.000.000	
	Chi quản lý	58.941.718	
	Chi phụ cấp CB-NV quản lý hệ	48.941.718	
	Chi sửa chữa (máy tính, máy in, máy scan, máy photo, camera, thang máy, máy lạnh)	10.000.000	
	Chi từ cấp bù học phí 2022 (9523 qua 3714)	339.300.000	
I	Cấp bù học phí theo Nghị quyết 28/2021/NQ-HĐND (55hs x 20.000đ x 9tháng)	9.900.000	2
	Chi 40% CCTL	3.960.000	
	Trích 60% chi mua văn phòng phẩm, thiết bị, dụng cụ chuyên môn	5.940.000	
	Cấp bù học phí theo Nghị quyết 29/2021/NQ-HĐND ((55hs x 120.000đ) + (300 x 100.000) x 9tháng)	329.400.000	
2.1	Chi 40% CCTL	131.760.000	2.2
2.2	Trích 60% chi mua văn phòng phẩm, thiết bị, dụng cụ chuyên môn.....	197.640.000	
	Chi trả tiền công HDLB bao gồm: Lương+BHXH+BHYT+BHTN	158.640.000	
	Chi tiền về sinh môi trường	14.000.000	
	Chi phí khác: Thuốc tẩy giun, khám sức khỏe cho học sinh, mua quà phát thưởng cho học sinh, chi mua cây trồng, đất và phân bón, in bì thư,...	25.000.000	3
	Cấp bù MCHP theo CV liên số 3841-2016	-	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
III	Kinh phí cấp bù học phí năm 2021 chuyển sang năm 2022	3.550.000
1	Cấp bù học phí theo Nghị quyết 25/HĐND-2018	3.100.000
	Trích 40% chi CCTL	1.240.000
	Trích 60% chi mua văn phòng phẩm, thiết bị, dụng cụ chuyên môn	1.860.000
2	Cấp bù MGHP theo CV liên số 3841-2016	450.000
	Chi mua văn phòng phẩm	450.000

Kế toán
(Ký, họ tên)

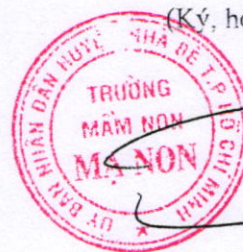


Phạm Thị Cẩm Nhung

Nhà Bè, ngày 22 tháng 1 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Huỳnh Mộng Ngọc



Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON MẠ NON

Chương: 622

DỰ TOÁN THU - CHI NGUỒN THU HỘ CHI HỘ NĂM 2022

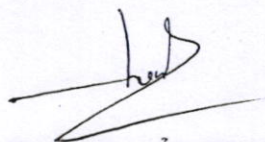
(Kèm theo Quyết định số 001/QĐ-TMNMN của Trường Mầm non Mạ Non ngày 02 tháng 01 năm 2022 về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2022 của trường Mầm Non Mạ Non

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	Dự toán thu	2.795.625.000
	Thu hộ	2.795.625.000
1	Tiền ăn sáng (355hs x 8.000đ/ngày x 9th)	562.320.000
2	Tiền ăn trưa (355hs x 27.000đ/ngày x 9th)	1.897.830.000
3	Tiền nước uống đóng bình (355hs x 15.000đ/th x 9th)	47.925.000
4	Tiền bảo hiểm tai nạn học sinh (355hs x 20.000đ/năm)	7.100.000
5	Tiền đồ dùng học tập (355hs x 150.000đ/năm)	53.250.000
6	Thu sữa học đường	-
7	Tiền điện sử dụng máy lạnh (355hs x 20.000đ/th x 9th)	63.900.000
8	Tiền số liên lạc điện tử (355hs x 100.000đ/năm)	35.500.000
9	Tiền phục vụ nuôi dưỡng (355hs x 40.000đ/th x 9th)	127.800.000
10	Tiền đồng phục	
B	Dự toán chi	2.795.625.000
	Chi hộ	2.795.625.000
1	Tiền ăn sáng (355hs x 8.000đ/ngày x 9th)	562.320.000
2	Tiền ăn trưa (355hs x 27.000đ/ngày x 9th)	1.897.830.000
3	Tiền nước uống đóng bình (355hs x 15.000đ/th x 9th)	47.925.000
4	Tiền bảo hiểm tai nạn học sinh (355hs x 20.000đ/năm)	7.100.000
5	Tiền đồ dùng học tập (355hs x 150.000đ/năm)	53.250.000
6	Thu sữa học đường	-
7	Tiền điện sử dụng máy lạnh (355hs x 20.000đ/th x 9th)	63.900.000
8	Tiền số liên lạc điện tử (355hs x 100.000đ/năm)	35.500.000
9	Tiền phục vụ nuôi dưỡng (355hs x 40.000đ/th x 9th)	127.800.000
10	Tiền đồng phục	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
----------	----------	----------------------

Kế toán
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Cẩm Nhung

Nhà Bè, ngày 2 tháng 1 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Huỳnh Mộng Ngọc